Chi tiết mã HS 4008.21.90

Mã HS	4008.21.90
Mô tả hàng hóa	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Từ cao su không xốp: / - - Dạng tấm, tờ và dải: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:39:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40082190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6397
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6397
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6397
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, PH)	0% (trừ MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6189
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6150
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6150
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6150
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6150
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6150
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6150
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6194
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6194

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6194
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6194
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6194
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6194
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6192
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6192
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6192
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6192
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6192
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6192
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6200
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6156
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6152
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6152
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6152
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6152
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6152
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6152
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6176
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6176
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6176
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6176
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6176
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6176
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6218
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6218

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6218
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6218
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6218
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6218
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6203
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6203
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6203
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6203
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6203
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6203
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D6206
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E6206
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F6206
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G6206
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H6206
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6206
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6191
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6191
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6191
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6191
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6191
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6191
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6193
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6193
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6193
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6193

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6193
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6193
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6178
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6178
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6178
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6178
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6178
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6178
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6178
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6196
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6196
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6196
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6196
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6196
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6196
RCEP B	2022	2022	0	B!D6196
RCEP B	2023	2023	0	B!E6196
RCEP B	2024	2024	0	B!F6196
RCEP B	2025	2025	0	B!G6196
RCEP B	2026	2026	0	B!H6196
RCEP B	2027	2027	0	B!I6196
RCEP C	2022	2022	0	C!D6196
RCEP C	2023	2023	0	C!E6196
RCEP C	2024	2024	0	C!F6196
RCEP C	2025	2025	0	C!G6196
RCEP C	2026	2026	0	C!H6196

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6196
RCEP D	2022	2022	0	D!D6196
RCEP D	2023	2023	0	D!E6196
RCEP D	2024	2024	0	D!F6196
RCEP D	2025	2025	0	D!G6196
RCEP D	2026	2026	0	D!H6196
RCEP D	2027	2027	0	D!I6196
RCEP E	2022	2022	0	E!D6199
RCEP E	2023	2023	0	E!E6199
RCEP E	2024	2024	0	E!F6199
RCEP E	2025	2025	0	E!G6199
RCEP E	2026	2026	0	E!H6199
RCEP E	2027	2027	0	E!I6199
RCEP F	2022	2022	0	F!D6196
RCEP F	2023	2023	0	F!E6196
RCEP F	2024	2024	0	F!F6196
RCEP F	2025	2025	0	F!G6196
RCEP F	2026	2026	0	F!H6196
RCEP F	2027	2027	0	F!I6196
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F5735
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G5735
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H5735
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I5735

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4008.21 có 5 dòng thuế; dòng 4008.21.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4008.21.10 Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt; 4008.21.20 Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường; 4008.21.30 Băng chắn nước (SEN); 4008.21.40 Tờ cao su dùng làm đế giày	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4008.21.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4008.21.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6397), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.